TTĐ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 146/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 13/6/2025

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan được phân quyền thì được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định.

3. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

4. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

6. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

7. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

8. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 4. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Dầu khí năm 2022

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí, hoàn thiện nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí và điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 1 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 31 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 32 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí quy định tại các khoản 2, 3, 5 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 5 Điều 13 và các khoản 5, 6 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 21, các khoản 2, 3 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 8 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOÁ CHẤT

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 6. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Hoá chất năm 2007 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Hóa chất)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Hoá chất do Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh quy định tại Điều 60 Luật Hóa chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 7. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tại Luật Hoá chất

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực về tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Hoá chất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 8. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, d khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, đ khoản 3, điểm c khoản 4, điểm d khoản 6 Điều 18 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi theo thẩm quyền Giấy phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3; tiếp nhận hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn tại khoản 2 và khoản 5 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 1 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 11. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019 (sau đây gọi chung là Luật Thương mại)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 94 Luật Thương mại do Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 12. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Thương mại

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 13. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương (sau đây gọi chung là Nghị định số 28/2018/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định các hoạt động xúc tiến thương mại khác được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 14. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây gọi chung là Nghị định số 81/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

Điều 15. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây gọi chung là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 5a Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống quy định tại khoản 19 Điều 9, khoản 16 Điều 15 và điểm h khoản 1 Điều 40 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương VI
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 16. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi chung là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VII
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ VÀ KINH DOANH RƯỢU

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 17. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc đồng ý bằng văn bản đối với hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 18. Phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 22, khoản 8 Điều 45 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Tài chính.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Trình tự, thủ tục thực hiện tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều này được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá của Bộ Công Thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

Điều 20. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 105/2015/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VIII
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 21. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi chung là Nghị định số 60/2024/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương IX
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 22. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 9 và điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương X
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 25. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 10 Điều 68 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn điện quy định tại khoản 9 Điều 69 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phân loại, phân cấp công trình thủy điện quy định tại khoản 7 Điều 75 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong giai đoạn quản lý, vận hành quy định tại khoản 5 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phạm vi bảo vệ công trình thủy điện quy định tại khoản 8 Điều 78 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 26. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực năm 2024, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

4. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 3 Điều này được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XI
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 27. Phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XII
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 28. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Phòng không nhân dân năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Phòng không nhân dân năm 2024.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 31. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ cơ quan ngang Bộ tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định cho phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về xem xét cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

15. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 33. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ trưởng Bộ Công Thương) cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X Nghị định này.

Chương XIII
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 35. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP.

Điều 36. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2 Điều này theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 13, khoản 3, 4, 5 Điều 28, khoản 6, 7, 8 Điều 29 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Chương XIV
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 37. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XI Ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XV
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 38. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại Điều 18 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVI
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 40. Phân quyền nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này theo quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Điện lực năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 điều này theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 42. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 điều này theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Điều 43. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

Chương XVII
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 44. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại khoản 9 Điều 3, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 13, khoản 5 Điều 23, khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 32, khoản 5 Điều 33, khoản 4 Điều 37, khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 45. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 46. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 47. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 48. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (sau đây gọi chung là Nghị định số 40/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại Điều này được quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVIII
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 49. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (sau đây gọi chung là Nghị định số 52/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định đối tượng tham gia, phạm vi áp dụng, cơ chế quản lý, hỗ trợ kinh phí của Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XIX
VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 50. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi chung là Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm quy định tại Điều 32 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 51. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong cả nước quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Chương XX
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG

Điều 52. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn quy định tại khoản 1 Điều 2, điểm b, điểm c, điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương XXI
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Điều 53. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định đối với trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác quy định tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thực tế, xem xét, quyết định thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đề nghị tái xuất hoặc xuất khẩu tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Thương nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trên cơ sở thực tiễn tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi ý kiến đến Bộ Công Thương để xem xét, quyết định;

b) Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương chủ trì, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Chương XXII
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 54. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Thẩm quyền của Bộ Công Thương về cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại điều này theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XXIII
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC Ô TÔ

Điều 55. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện.

Chương XXIV
TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 56. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Thực hiện công bố thủ tục hành chính có sự thay đổi do phân định lại thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để triển khai, thực hiện triển khai Nghị định này;

d) Theo dõi, báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm gửi Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định.

2. Trách nhiệm của bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công Thương trong việc tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động theo dõi, báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để thực hiện.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Đảm bảo nguồn lực về tài chính để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Đầu mối, chủ trì theo dõi về tình hình triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ triển khai theo Nghị định này đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

3. Đảm bảo nguồn lực về nhân lực để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức việc thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

2. Đảm bảo sẵn sàng nguồn lực thực hiện tại địa phương.

3. Công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chương XXV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

5. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị định này hoặc thực hiện việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân báo cáo kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cho Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 10 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

2. Quy định về hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đối với công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn 02 tỉnh trở lên đã được Bộ Công Thương tiếp nhận, đang trong quá trình xem xét thẩm định thì tiếp tục thực hiện trình Bộ Công Thương phê duyệt theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

4. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt có sự thay đổi, điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Quyết định số 07/2024/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

6. Quy định chuyển tiếp về giấy phép hoạt động điện lực:

a) Trường hợp tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực đầy đủ và hợp lệ đến cơ quan cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP để cấp giấy phép hoạt động điện lực;

b) Đơn vị điện lực đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép hoạt động điện lực đó.

7. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

8. Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

9. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
  Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).gs

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Hoà Bình

Phụ lục I

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

d) Căn cứ danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí đã được Bộ Công Thương phê duyệt:

- Bộ Công Thương thông báo đến cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để lập và trình đề cương chi tiết và dự toán chi phí thực hiện đề án theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP, đồng thời thông báo đến Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

- Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp phần kinh phí thực hiện các đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Hằng năm, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam rà soát danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và tình hình triển khai thực hiện từng đề án để báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (nếu cần thiết).

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c khoản1 Phụ lục này.

2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

2.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định này không áp dụng cho trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022.

2.2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thông báo cho bên dự thầu được lựa chọn về kết quả lựa chọn nhà thầu, điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí và kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí;

đ) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí. Nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa thể thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

3.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.

3.2 Trình tự, thủ tục về phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

4. Trình tự, thủ tục về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác

a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí khác (nêu rõ tên gọi của loại hợp đồng dầu khí mới). Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do đề xuất loại hợp đồng này; đánh giá của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia về loại hợp đồng đề xuất; các nội dung của hợp đồng; các văn bản tài liệu khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận nội dung chính của hợp đồng dầu khí khác do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đề xuất.

5. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

5.1. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt.

5.2. Trình tự, thủ tục về cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 6, 7 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.

6. Trình tự, thủ tục về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

7. Trình tự, thủ tục về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

8. Trình tự, thủ tục về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt về việc thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

9. Trình tự, thủ tục về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hiện hữu hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quy trình chỉ định thầu theo quy định tại Điều 21 Luật Dầu khí năm 2022, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định này. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt và phát hành hồ sơ yêu cầu;

b) Trường hợp các bên nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí có đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật khác nhau, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh đối với các bên nhà thầu nêu trên theo quy định tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

10. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

10.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, tối thiểu 06 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hết thời hạn, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn. Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn.

10.2. Trình tự, thủ tục về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

Căn cứ quyết định của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn:

a) Trường hợp không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành thu dọn các công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;

b) Trường hợp tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Việt Nam gia tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí theo cơ chế tài chính quy định tại Điều 37 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm; lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành hoạt động dầu khí trong thời gian này (nếu cần thiết). Hết thời hạn 02 năm kể từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí mà không có nhà thầu quan tâm hoặc không lựa chọn được nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo một trong hai phương án quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022. Trình tự, thủ tục xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

c) Trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gia tiến hành hoạt động dầu khí theo quy định tại Chương VIII Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

- Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

11. Trình tự, thủ tục về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

Phụ lục II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh

a) Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, tổ chức, cá nhân đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm xem xét, cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm bằng văn bản. Trường hợp không cho phép, bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh

a) Cơ quan chuyên môn về môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xác định nguồn, phạm vi tác động của hóa chất độc tồn dư của chiến tranh; xây dựng kế hoạch xử lý trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch xử lý theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch xử lý.

3. Trình tự, thủ tục về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

a) Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện, bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

4. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 16 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế. Trường hợp đáp ứng điều kiện sản xuất, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1 theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời không cấp Giấy phép, nêu rõ lý do;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi cấp Giấy phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Trường hợp có thay đổi về địa điểm sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

5. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và trình Thủ tướng Chính phủ cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

đ) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 10 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, trình Thủ tướng Chính phủ gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

6. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 ...

Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Trường hợp sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân;

- Sau khi cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản Giấy phép về Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép như cấp mới Giấy phép.

7. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định khoản 2 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1%.

c) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

đ) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

đ) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

e) Việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

g) Tại thời điểm thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, tổ chức, cá nhân không phải xuất trình Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho cơ quan hải quan.

8. Trình tự, thủ tục về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý về hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

Phụ lục III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục về Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

1. Thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại phải thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ gồm: 01 Bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

2. Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh.

3. Thời hạn đăng ký (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn dịch vụ bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến): Tối đa (sớm nhất) 365 ngày và tối thiểu (chậm nhất) 45 ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do.

5. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân phải có văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký.

Phụ lục IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG

1.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Tài liệu chứng minh có cầu cảng hoặc hợp đồng thuê cầu cảng thuộc hệ thống cầu cảng Việt Nam được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng.

1.4. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.

1.5. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

1.6. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh LPG chai ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung các giấy tờ sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.

1.7. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung tài liệu chứng minh có đường ống vận chuyển khí hoặc hợp đồng thuê đường ống vận chuyển khí; bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đường ống còn hiệu lực và tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

2.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

2.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

2.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG.

2.4. Danh mục quy trình về an toàn chế tạo chai LPG, quy trình sửa chữa chai LPG.

2.5. Quy trình chế tạo một chai LPG điển hình (bao gồm cả tính toán bền).

2.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai sau chế tạo, sau sửa chữa.

2.7. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị kiểm tra an toàn sau chế tạo và sửa chữa hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

2.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini

3.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

3.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

3.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG mini.

3.4. Quy trình sản xuất chai LPG mini.

3.5. Quy trình về an toàn chế tạo chai LPG mini.

3.6 Quy trình kiểm tra chất lượng chai LPG mini.

3.7. Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định dây chuyền, máy, thiết bị phục vụ cho sản xuất chai LPG mini.

3.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

4.1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

4.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

5. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

5.1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

b) Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

d) Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

5.2. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

b) Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện không thay đổi.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Phụ lục V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

A. PHÂN PHỐI THUỐC LÁ

I. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

3. Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

4. Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép).

5. Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Mục 1 Phụ lục này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, thương nhân lưu 01 bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá phải có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

III. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá thương nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Thương nhân có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

V. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Trước thời điểm Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá ít nhất 30 ngày, thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

B. SẢN XUẤT THUỐC LÁ

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHO PHÉP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ MANG NHÃN HIỆU NƯỚC NGOÀI TIÊU THỤ TẠI VIỆT NAM

1. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá đang và dự kiến sản xuất; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của việc sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài.

2. Trình tự, thủ tục cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

a) Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam và hồ sơ nhãn hiệu nước ngoài về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính về quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO HÌNH THỨC LIÊN DOANH SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hợp đồng thành lập tổ chức kinh tế;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Trường hợp dự án đang sản xuất: Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của dự án; báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ (hoặc báo cáo tài chính);

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư trồng hoặc liên kết đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

a) Các bên liên doanh gửi hồ sơ dự án thành lập liên doanh, hợp đồng liên doanh kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, phạm vi và mục tiêu hoạt động, quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế.

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN HỢP ĐỒNG NHƯỢNG QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ CHỈ ĐƯỢC THỰC HIỆN TẠI DOANH NGHIỆP ĐÃ CÓ GIẤY PHÉP SẢN XUẤT THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và các hồ sơ tài liệu có liên quan;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có).

2. Trình tự thủ tục chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá

a) Các bên gửi hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;

b) Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

c) Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

2. Trình tự, thủ tục hành chính cấp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 02 bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thủ tục hành chính cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại;

- Bản sao giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp (nếu có).

c) Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

b) Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép:

- Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT THUỐC LÁ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

a) Văn bản đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT;

b) Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá đã được cấp.

2. Trình tự thủ tục hành chính chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm, sản lượng sản xuất của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước và nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐẦU TƯ ĐỔI MỚI THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ; ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ XUẤT KHẨU, GIA CÔNG THUỐC LÁ XUẤT KHẨU; DI CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM THEO QUY HOẠCH; ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

b) Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

c) Hồ sơ dự án;

d) Thuyết minh dự án

- Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

- Thuyết minh quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra sợi thuốc lá, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng...), phù hợp với sản phẩm và quy mô sản xuất của dự án; công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại nguyên liệu thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị; phương án đảm bảo vệ sinh, môi trường, phương án phòng cháy chữa cháy; hiệu quả của dự án.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

d) Doanh nghiệp phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ NHẬP KHẨU THUỐC LÁ NHẰM MỤC ĐÍCH PHI THƯƠNG MẠI

1. Hồ sơ đề nghị nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi văn bản đề nghị xin nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

2. Trình tự, thủ tục nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại (Trình tự, thủ tục thực hiện nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 106/2017/NĐ-CP)

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử phải được phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Số lượng thuốc lá nhập khẩu để nghiên cứu sản xuất thử mỗi lần không quá 500 bao (quy về 20 điếu/bao) đối với thuốc lá điếu, 50 điếu đối với xì gà.

b) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

X. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ VIỆC NHƯỢNG BÁN, XUẤT KHẨU, TÁI XUẤT, THANH LÝ MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ, CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Văn bản đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu quy định của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

b) Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

a) Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị;

b) Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

XI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

- Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo mẫu Phụ lục 3 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có)

2. Trình tự, thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

XII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

XIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

- Đơn đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT.

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

XIV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI THUÊ, MƯỢN, CHUYỂN NHƯỢNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÒN DƯ NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Trình tự, thủ tục thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Phụ lục VI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

A. PHÂN PHỐI RƯỢU

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu (01 bộ) bao gồm:

1.1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

1.3. Tài liệu về hệ thống phân phối rượu gồm một trong hai loại sau:

a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán buôn rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu.

1.4. Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu:

a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu khác hoặc nhà cung cấp rượu ở nước ngoài, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của các nhà cung cấp rượu;

b) Trường hợp nhà cung cấp rượu là thương nhân trong nước cần có bản sao Giấy phép sản xuất rượu hoặc Giấy phép phân phối rượu.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép phân phối rượu

2.1. Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối rượu cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày, làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

1. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối rượu, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI RƯỢU

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối rượu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối rượu trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

B. SẢN XUẤT RƯỢU

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000);

d) Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

đ) Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

e) Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp lại giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép (01 bộ) bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

Phụ lục VII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Trình tự, thủ tục giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị giao nhiệm vụ sản xuất bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, số quyết định thành lập tổ chức, doanh nghiệp hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, số quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương công nhận kết quả đăng ký của sản phẩm và đưa sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp vào danh mục vật liệu nổ công nghiệp được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng ở Việt Nam đối với vật liệu nổ công nghiệp mới sản xuất, sử dụng ở Việt Nam, số giấy phép môi trường; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

b) Hồ sơ đề nghị giao nhiệm vụ kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, số quyết định thành lập tổ chức, doanh nghiệp hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; địa điểm kinh doanh; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

c) Hồ sơ đề nghị quy định tại điểm a, b khoản này nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của các Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc gửi về cơ quan có thẩm quyền do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và tổ chức thực hiện;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng lấy ý kiến của cơ quan có liên quan (nếu có) đối với đề nghị giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp của tổ chức, doanh nghiệp;

đ) Thời gian lấy ý kiến đối đa 07 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn lấy ý kiến, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có văn bản giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không giao nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm: Văn bản đề nghị, trong đó rõ tên, địa chỉ tổ chức, doanh nghiệp; lý do; số quyết định thành lập tổ chức hoặc số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; số giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự; tài liệu chứng minh việc đáp ứng điều kiện thực hiện hoạt động dịch vụ nổ mìn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ; Đối với doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng phải có văn bản đề nghị của Bộ Quốc phòng hoặc cơ quan được Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao nhiệm vụ quản lý vật liệu nổ công nghiệp;

b) Văn bản đề nghị quy định tại điểm a khoản này nộp trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp về cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp ban hành văn bản đề nghị phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức huấn luyện, kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, cơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức kiểm tra.

Nội dung kiểm tra phải phù hợp với nội dung huấn luyện quy định tại Điều 7 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP; giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp cho các đối tượng có kết quả kiểm tra từ 6/10 điểm trở lên;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP.

5. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thực hiện như sau:

a) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất, hư hỏng, có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện;

b) Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại có thời hạn hiệu lực như giấy chứng nhận huấn luyện đã cấp trước đó;

c) Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp nộp 01 bộ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

7. Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp có hiệu lực trong thời hạn 02 năm kể từ ngày cấp và có giá trị trên phạm vi toàn quốc.

Phụ lục VIII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục phê duyệt Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

1. Nội dung phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình. chỉ giới cắm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

b) Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện;

c) Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất;

d) Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy định về phòng cháy chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu trữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại;

đ) Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ công trình thủy điện, trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ;

e) Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình;

g) Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của công trình thủy điện;

h) Bảo vệ, xử lý khi công trình thủy điện xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;

i) Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;

k) Trách nhiệm của chủ sở hữu, đơn vị quản lý công trình thủy điện, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan

2. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án:

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 3 Phụ lục này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo thuyết minh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số62/2025/NĐ-CP;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh theo quy định;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt của cơ quan thẩm định.

5. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức liên quan;

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

Phụ lục IX

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC TRONG CÁC LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên: Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 44/2023/NĐ-CP.

- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học của người đề nghị cấp chứng chỉ có chứng thực hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu.

- Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quy định tại khoản 3 và 4 Điều 9 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

a) Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Tài liệu chứng minh sự phù hợp của yêu cầu bổ sung, sửa đổi;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 6 tháng, kể từ ngày đề nghị.

b) Trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên khi hết hạn:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Kết quả sát hạch trước khi cấp lại.

c) Trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị hỏng hoặc mất:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

d) Trường hợp Chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi được xem xét để cấp lại:

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Báo cáo việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền về khắc phục sai phạm;

- Văn bản chứng minh đã hoàn thành khóa huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động với đối tượng kiểm định tổ chức sau thời điểm quyết định thu hồi chứng chỉ có hiệu lực đối với trường hợp quy định tại điểm c và d khoản 2 Điều 14 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

3. Trình tự cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương

- Cá nhân có nhu cầu cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm cấp chứng chỉ cho kiểm định viên; trường hợp không cấp, cấp lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

- Mẫu chứng chỉ kiểm định viên quy định tại Phụ lục Ic ban hành kèm theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP;

- Chứng chỉ kiểm định viên có thời hạn là 05 năm.

Phụ lục X

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ ĐƯỢC PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Trình tự, thủ tục cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu bao gồm:

- Văn bản đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu (trong đó nêu rõ thông tin về hàng hóa đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa); lý do, mục đích xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương, sự cần thiết đề nghị xuất, nhập khẩu: 01 bản chính;

- Tài liệu thuyết minh về kế hoạch sử dụng, quy trình quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong quá trình sử dụng tại Việt Nam; phương án xử lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu sau khi sử dụng tại Việt Nam;

- Báo cáo tình hình thực hiện các giấy phép đã được cấp trước đó (nếu có): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý chủ trì xin ý kiến các cơ quan liên quan;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục cho phép quá cảnh vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ Công Thương.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.

- Hợp đồng vận tải: 01 bản sao.

- Công thư đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước đề nghị cho hàng hóa quá cảnh gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của chủ hàng, Bộ Công Thương có văn bản trao đổi ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trao đổi ý kiến của Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có văn bản trả lời.

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Công Thương có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài (trong đó, nêu cụ thể các nội dung quy định về hợp đồng gia công tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ): 01 bản chính;

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh (nếu có): 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân gia công hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm bộ, cơ quan ngang bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan;

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến bộ, cơ quan ngang bộ. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấy phép cho thương nhân.

4. Trình tự, thủ tục cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị cho phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa, thời gian tham gia): 01 bản chính;

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền nước ngoài thông báo về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại: 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm bộ, cơ quan ngang bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

5. Trình tự, thủ tục cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý.

Hồ sơ đề nghị bao gồm:

- Văn bản đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (trong đó, nêu rõ thông tin về hàng hóa (mô tả, mã HS chi tiết 8 số), số lượng hàng hóa đề nghị bán, tặng theo từng mã hàng, nhà sản xuất, xuất xứ hàng hóa, tình trạng hàng hóa): 01 bản chính,

- Văn bản của cơ quan thẩm quyền cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài: 01 bản sao.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bộ, cơ quan ngang bộ thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm bộ, cơ quan ngang bộ nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

6. Trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh

a) Thương nhân gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị gồm: Văn bản đề nghị cấp giấy phép của thương nhân, trong đó nêu rõ số lượng, mặt hàng nhập khẩu, mục đích, quy trình sử dụng hàng hóa: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định hoặc cần bổ sung tài liệu giải trình, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xin ý kiến các cơ quan liên quan.

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, các cơ quan liên quan có văn bản trả lời cơ quan cấp phép.

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ ý kiến trả lời của các cơ quan liên quan, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép nhập khẩu hàng hóa. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do.

e) Việc cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép, cấp lại giấy phép do mất, thất lạc thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Thương nhân chỉ phải nộp các giấy tờ liên quan đến nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

- Thời gian cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại không dài hơn thời gian cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu.

- Trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

7. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất, Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác, Giấy phép tạm xuất, tái nhập, Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Giấy phép; cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép, thương nhân gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Giấp phép cho thương nhân.

8. Trình tự, thủ tục cấp Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất

a) Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất: 01 bản chính.

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận về việc doanh nghiệp nộp số tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 hoặc Điều 24 hoặc Điều 25 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP: 01 bản chính.

- Tài liệu chứng minh doanh nghiệp sở hữu kho, bãi hoặc hợp đồng thuê kho, bãi phục vụ kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP (chỉ trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh): 01 bản sao

- Văn bản của cơ quan điện lực nơi doanh nghiệp có kho, bãi xác nhận về việc kho, bãi có đủ nguồn điện lưới để vận hành các công-ten-nơ lạnh theo sức chứa (chỉ trong trường hợp doanh nghiệp xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

c) Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép tiến hành kiểm tra, xác nhận điều kiện kho, bãi. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra, xác nhận điều kiện kho, bãi, cơ quan cấp phép xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng thực phẩm đông lạnh cho doanh nghiệp.

Đối với Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt và Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa đã qua sử dụng, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

Trường hợp không cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Trường hợp bổ sung, sửa đổi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, cấp lại do mất, thất lạc Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị và các giấy tờ liên quan đến cơ quan cấp phép. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép xem xét điều chỉnh, cấp lại Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất cho doanh nghiệp.

đ) Trường hợp phải xác minh các tài liệu, giấy tờ liên quan trong hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất của doanh nghiệp, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan đối với việc xác minh.

9. Trình tự, thủ tục cấp phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị quá cảnh hàng hóa nêu rõ mặt hàng (tên hàng, mã HS, số lượng, trị giá); phương tiện vận chuyển; tuyến đường vận chuyển: 01 bản chính.

- Hợp đồng vận tải: 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu chủ hàng hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

10. Trình tự, thủ tục Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép

a) Thương nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

Hồ sơ đề nghị bao gồm: Văn bản đề nghị cấp Giấy phép ký hợp đồng đại lý (trong đó, nêu cụ thể các nội dung về tên, số lượng hàng hóa thuộc hợp đồng đại lý, bên giao đại lý/bên đại lý, thù lao đại lý, thời hạn đại lý): 01 bản chính.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để thương nhân hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời về việc cho phép hay không cho phép thương nhân ký hợp đồng đại lý. Trường hợp không cho phép, phải nêu rõ lý do. Trường hợp cần trao đổi với các cơ quan liên quan về hồ sơ đề nghị của thương nhân, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan

11. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

a) Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu theo mẫu quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương: 01 bản chính.

- Bản giải trình và hồ sơ chứng minh việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ: 01 bản chính.

- Bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với thương nhân nước ngoài là cá nhân.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương và bản sao giấy chứng minh thư, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo pháp luật; báo cáo tài chính và hoạt động của năm trước đó đối với thương nhân nước ngoài là tổ chức kinh tế.

- Văn bản xác nhận vốn kinh doanh, số tài khoản tại ngân hàng nơi thương nhân nước ngoài mở tài khoản ở quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà thương nhân nước ngoài đăng ký kinh doanh.

- Hồ sơ đề nghị cấp phép phải được lập bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt và phải được cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước ngoài tại Việt Nam chứng nhận và thực hiện hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Trình tự cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa

- Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam để bổ sung hoặc làm lại hồ sơ.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp phép có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài. Trong trường hợp từ chối không cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, cũng trong thời gian ghi ở khoản này, cơ quan cấp phép phải thông báo cho thương nhân nước ngoài hoặc cá nhân, tổ chức kinh tế đại diện cho thương nhân không hiện diện tại Việt Nam bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam phải công bố công khai các nội dung được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của mình trong ba số liên tiếp trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc trên một trong các loại tờ báo viết được phổ biến toàn quốc tại Việt Nam.

c) Trình tự sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế

a) Doanh nghiệp gửi 1 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, cơ quan cấp phép cấp Giấy phép cho thương nhân. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan cấp phép trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13. Trình tự, thủ tục cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa

a) Chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc trực tuyến (nếu có áp dụng) đến cơ quan cấp phép. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của chủ hàng: 01 (một) bản chính;

- Giấy phép quá cảnh hàng hóa đã được cấp: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng);

-Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan về tình trạng lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản chính;

- Tờ khai Hải quan của lô hàng quá cảnh: 01 (một) bản sao (có ký xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của chủ hàng).

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp phép thông báo để chủ hàng yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời cho phép hay không cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa. Trường hợp không cho phép, cơ quan cấp phép có văn bản trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do.

Phụ lục XI

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC *(Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước)*

1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTN), đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí; kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 77/2016/NĐ-CP) nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện) cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTN (thẩm quyền của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý Nhà nước tại Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, Nghị định số 77/20176/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện).

2. Đối tượng thực hiện

a) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

"Điều 4. Yêu cầu về pháp nhân

Được thành lập theo quy định của pháp luật; có chức năng kiểm nghiệm thực phẩm hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan có thẩm quyền.

Điều 5. Yêu cầu về năng lực

Năng lực của cơ sở kiểm nghiệm đối với các chỉ tiêu đăng ký chỉ định phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005.

2. Có đủ trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với yêu cầu kiểm nghiệm và lĩnh vực đăng ký chỉ định.

3. Có ít nhất hai (02) kiểm nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học phù hợp với lĩnh vực đăng ký chỉ định được đào tạo và có kinh nghiệm thực tế về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực từ ba (03) năm trở lên.

4. Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng, năng lực phân tích/kiểm nghiệm các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của Bộ quản lý ngành.

5. Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với ít nhất một chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định."

b) Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

- Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

- Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

- Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

- Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

- Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

3. Thành phần hồ sơ (Khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):

i) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

ii) Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

iii) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

iv) Hồ sơ năng lực:

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này);

- Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

- Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

- Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch này.

v) Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

4. Trình tự thủ tục chỉ định (Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):

i) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT

ii) Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

- Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

- Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi

kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

- Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

iii) Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

- Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

5. Hiệu lực của Quyết định chỉ định (Khoản 4 Điều 9 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT):

Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo Phụ lục 6 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

(Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)

Trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực chín mươi (90) ngày, cơ sở kiểm nghiệm gửi một (01) bộ hồ sơ gia hạn chỉ định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

ii) Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo, liên quan đến phạm vi đăng ký tổ chức;

iii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NIIÀ NƯỚC

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT. Trường hợp cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

IV. Trình tự, thủ tục về đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm (Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 40/2013/TT-BCT) sửa đổi bổ sung tại Điều 17 Thông tư số 27/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bô Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư số 27/2016/TT-BCT))

1. Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thẩm quyền của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm tại Thông tư số 40/2013/TT-BCT, Thông tư số 27/2016/TT-BCT, Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

2. Đối tượng thực hiện

Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

"Điều 25. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm và cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

1. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm:

a) Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

c) Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

d) Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

đ) Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

e) Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

2. Điều kiện chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thực phẩm:

a) Đã được Bộ Công Thương chỉ định;

b) Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

c) Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng."

3. Thành phần hồ sơ (Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT):

Hồ sơ đăng ký chỉ định bao gồm:

i) Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

ii) Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

iii) Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền,

iv) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định).

v) Hồ sơ năng lực:

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

vi) Đối với cơ sở kiểm nghiệm đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng đã được tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận phải nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

4. Trình tự thủ tục chỉ định *(Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*:

i) Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

ii) Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

- Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

- Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

iii) Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

- Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

- Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

- Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

5. Hiệu lực của Quyết định chỉ định *(Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT):*

Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM *(Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*

Trước khi Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng hết hiệu lực sáu mươi (60) ngày, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng gửi một (01) bộ hồ sơ xin gia hạn chỉ định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đăng ký gia hạn chỉ định. Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

ii) Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo tổ chức, kết quả này phải còn giá trị trong 03 năm (bao gồm cả thời gian xin gia hạn);

iii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

2. Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đăng ký gia hạn chỉ định;

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM *(Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT)*

1. Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Hồ sơ bao gồm:

i) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

ii) Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

iii) Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

iv) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định);

v) Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu thay đổi, bổ sung (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này)

2. Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT: Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

1. Đối tượng thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

i) Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

- Rượu: Từ 03 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Bia: Từ 50 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Nước giải khát: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Sữa chế biến: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

- Dầu thực vật: Từ 50 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

- Bánh kẹo: Từ 20 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

- Bột và tinh bột: Từ 100 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên.

ii) Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a khoản này.

iii) Cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT này và có sản xuất thực phẩm với công suất thiết kế nhỏ hơn quy định tại điểm a khoản này.

iv) Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

2. Thành phần hồ sơ *(Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

ii) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

iii) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

iv) Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp;

v) Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

3. Trình tự cấp Giấy chứng nhận *(Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

ii) Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

iii) Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

- Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

iv) Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

- Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

- Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

4. Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

i) Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở kinh doanh. Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cấp 01 Giấy chứng nhận cho chuỗi siêu thị mini và cửa hàng tiện lợi theo quy định pháp luật có diện tích tương đương siêu thị mini theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT;

iii) Cơ sở kinh doanh bán buôn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT có thực hiện hoạt động bán lẻ và cơ sở kinh doanh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT được quyền lựa chọn cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

iv) Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

6. Hiệu lực của Giấy chứng nhận *(Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp hồ sơ cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử.

1. Đối tượng thực hiện

Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại

2. Thành phần hồ sơ *(Điều 24a. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP):*

i) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

ii) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ;

- Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

iii) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở);

- Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

iv) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP;

- Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở)."

3. Trình tự cấp Giấy chứng nhận *(Điều 24b. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm Nghị định số 77/2016/NĐ-CP)*:

i) Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

ii) Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

iii) Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

iv) Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

v) Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

4. Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận *(Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

i) Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

ii) Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

6. Hiệu lực của Giấy chứng nhận *(Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 43/2018/TT-BCT):*

Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại.

Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

IX. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỰC PHẨM XUẤT KHẨU (khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

X. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ THỰC HIỆN VIỆC TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN (Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Phụ lục XII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VÀ THỪA NHẬN KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

1. Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Chính phủ về (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018) được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định được tham gia hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 quy định tại khoản 2 Điều 4 và khoản 2 Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm định đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực phân công của Bộ Công Thương.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố công khai danh sách tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định, tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký và tổ chức đánh giá sự phù hợp có kết quả đánh giá sự phù hợp được thừa nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa để cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan lựa chọn sử dụng.

2. Điều kiện chỉ định; hồ sơ đăng ký chỉ định; hình thức nộp hồ sơ; trình tự, thủ tục chỉ định lần đầu, thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định, cấp lại đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định thực hiện theo quy định tại Điều 18a, Điều 18b, Điều 18c, Điều 18d Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

1. Điều kiện kinh doanh dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung,

sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

2. Điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

3. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

4. Điều kiện kinh doanh dịch vụ chứng nhận chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý; Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý; Hình thức nộp hồ sơ; Trình tự cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 20 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành).

Phụ lục XIII

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực như sau:

a) Căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phê duyệt, Bộ Công Thương lập danh mục các dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép như sau:

a) Bộ Công Thương ban hành văn bản chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

b) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo yêu cầu, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định;

c) Bộ Công Thương thực hiện kiểm tra, rà soát và lấy ý kiến các bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan (nếu có) về lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

d) Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan như sau:

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng, trình Bộ Công Thương Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia bao gồm các nội dung chính như sau: Nguyên tắc thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia theo hướng bao gồm hoạt động khuyến khích, hướng dẫn việc thay đổi phương thức sử dụng điện: tăng cường hiệu quả sử dụng điện, giảm nhu cầu phụ tải đỉnh, giảm chênh lệch phụ tải giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm, các chương trình quản lý nhu cầu phụ tải điện; Trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc triển khai Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia để tối ưu vận hành hệ thống điện, giảm chênh lệch công suất giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm của biểu đồ phụ tải hệ thống điện; Các cơ chế tài chính để thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện.

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các Bộ, địa phương, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

Phụ lục XIV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Trường hợp doanh nghiệp tự chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

Báo cáo theo Mẫu số 06a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp;

01 bản sao quyết định về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quyết định và biên bản họp về việc chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của hội đồng thành viên nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, của đại hội đồng cổ đông nếu là công ty cổ phần, của các thành viên hợp danh nếu là công ty hợp danh.

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính);

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi:

a) Hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp bao gồm:

Thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

Báo cáo theo Mẫu số 06a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

01 bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp.

b) Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp hết hiệu lực hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nộp trực tiếp, trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính);

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thông báo sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ. Thời hạn sửa đổi, bổ sung là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung hồ sơ đúng thời hạn hoặc hồ sơ của doanh nghiệp không đáp ứng quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo trả lại hồ sơ cho doanh nghiệp bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do trả lại hồ sơ.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành văn bản xác nhận tiếp nhận hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp, thông báo cho các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên toàn quốc theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP và công bố trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CÔNG NHẬN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Hồ sơ đề nghị công nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị công nhận theo Mẫu số 13a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao quyết định thành lập cơ sở có chức năng đào tạo được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp;

d) Danh sách bao gồm ít nhất 02 giảng viên có trình độ từ đại học trở lên.

2. Trình tự, thủ tục công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu cơ sở đào tạo bổ sung hồ sơ;

b) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành quyết định công nhận.

3. Quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp có thời hạn hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký.

4. Trường hợp có thay đổi thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp đã được công nhận, cơ sở đào tạo phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bằng văn bản.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị công nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định hồ sơ và ban hành thông báo công nhận nội dung thông tin thay đổi. Trường hợp thông tin thay đổi có nội dung trái pháp luật hoặc không phù hợp với quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo không công nhận nội dung thay đổi.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 20a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;

c) 02 ảnh kích thước 3 x 4 cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 21a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

3. Trường hợp giấy xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra cấp lại xác nhận đã được cấp và người đề nghị cấp lại không phải hoàn thành lại khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÁC NHẬN KIẾN THỨC CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Doanh nghiệp nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính). Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 20b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

b) Danh sách những người được đề nghị kiểm tra, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương, bao gồm các thông tin: Họ tên, giới tính, ngày tháng năm sinh, số, ngày cấp, nơi cấp chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân;

c) 02 ảnh kích thước 3 x 4 cm của những người trong danh sách quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP;

d) 01 Bản sao chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 21b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

3. Trường hợp giấy xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra cấp lại xác nhận đã được cấp và người đề nghị cấp lại không phải hoàn thành lại khóa đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI XÁC NHẬN KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp;

c) Người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng đào tạo. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hợp đồng đào tạo với người được cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp thu hồi xác nhận nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI XÁC NHẬN KIẾN THỨC CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương trong trường hợp sau:

a) Phát hiện hồ sơ đăng ký kiểm tra của người được cấp xác nhận có thông tin gian dối;

b) Doanh nghiệp bán hàng đa cấp chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp,

c) Người được cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt vai trò đầu mối tại địa phương với doanh nghiệp bán hàng đa cấp. Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có trách nhiệm thông báo cho Cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra trong 02 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt quan hệ đầu mối tại địa phương.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi xảy ra các trường hợp thu hồi nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và gửi quyết định thu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương tới doanh nghiệp. Xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan đã tổ chức kỳ kiểm tra việc thu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương của từng doanh nghiệp bán hàng đa cấp.

Phụ lục XV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Trình tự, thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng

a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu website thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên miền của website thương mại điện tử;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên website;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu website;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân;

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với website thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện website thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

2. Trình tự, thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng

a) Thương nhân, tổ chức, cá nhân sở hữu ứng dụng thương mại điện tử bán hàng trước khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thực hiện thủ tục thông báo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Thông tin phải thông báo bao gồm:

- Tên ứng dụng;

- Địa chỉ lưu trữ hoặc địa chỉ tải ứng dụng;

- Loại hàng hóa, dịch vụ giới thiệu trên ứng dụng;

- Tên đăng ký của thương nhân, tổ chức hoặc tên của cá nhân sở hữu ứng dụng;

- Địa chỉ trụ sở của thương nhân, tổ chức hoặc địa chỉ thường trú của cá nhân,

- Số, ngày cấp và nơi cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân, hoặc số, ngày cấp và đơn vị cấp quyết định thành lập của tổ chức; hoặc mã số thuế cá nhân của cá nhân;

- Tên, chức danh, số chứng minh nhân dân, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử của người đại diện thương nhân, người chịu trách nhiệm đối với ứng dụng thương mại điện tử;

- Bản chụp giao diện ứng dụng thương mại điện tử bán hàng đảm bảo đầy đủ các thông tin quy định tại Điều 28 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử, sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm webite thương mại điện tử

a) Thương nhân, tổ chức trước khi chính thức hoạt động đánh giá tín nhiệm webite thương mại điện tử thực hiện thủ tục đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Trình tự, thủ tục thực hiện:

Bước 1: Thương nhân, tổ chức tiến hành khai báo thông tin theo mẫu và đính kèm hồ sơ đăng ký quy định tại Điều 22 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử.

Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, thương nhân, tổ chức nhận thông tin phản hồi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về một trong các nội dung sau:

- Xác nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ;

- Thông báo hồ sơ đăng ký không hợp lệ hoặc yêu cầu bổ sung thông tin. Khi đó thương nhân, tổ chức quay về Bước 1 để khai báo lại hoặc bổ sung các thông tin, hồ sơ theo yêu cầu. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ khi nhận được thông báo yêu cầu bổ sung thông tin, nếu thương nhân, tổ chức không có phản hồi thì hồ sơ đăng ký trên hệ thống sẽ bị chấm dứt và thương nhân, tổ chức phải tiến hành đăng ký lại từ đầu.

c) Khi xác nhận đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ gửi thông báo về việc xác nhận đăng ký cho thương nhân, tổ chức qua địa chỉ thư điện tử đã đăng ký, đồng thời đưa tên thương nhân, tổ chức vào danh sách các thương nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ đánh giá tín nhiệm đã đăng ký trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

d) Sau khi được xác nhận đăng ký, biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này sẽ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

4. Trình tự, thủ tục huỷ bỏ, chấm dứt đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấm dứt đăng ký đối với thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử trong các trường hợp sau:

- Theo đề nghị của thương nhân, tổ chức đó;

- Thương nhân, tổ chức ngừng hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử;

- Thương nhân, tổ chức đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm với tần suất đánh giá thường xuyên, liên tục nhưng quá 01 năm mà không tiến hành hoạt động này.

- Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử không thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và tiếp tục tái phạm sau khi đã bị nhắc nhở;

- Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử bị hủy bỏ đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP.

b) Thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử khi ngừng hoạt động phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước 15 ngày làm việc để chấm dứt đăng ký.

c) Khi chấm dứt hoặc hủy bỏ đăng ký, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ rút tên thương nhân, tổ chức khỏi danh sách các thương nhân, tổ chức đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử đã đăng ký, đồng thời xóa biểu tượng tín nhiệm của thương nhân, tổ chức đó cùng với danh sách các website được gắn biểu tượng này trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động thương mại điện tử.

5. Trình tự, thủ tục lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh

Trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP, nhà đầu tư thực hiện trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh theo quy định của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài như sau:

a) Trong quá trình cho ý kiến theo thẩm quyền đối với Hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản lấy ý kiến Bộ Công an;

b) Trên cơ sở văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công an có văn bản nêu rõ ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của nhà đầu tư, gửi lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Thời hạn lấy ý kiến Bộ Công an không tính vào thời hạn xem xét cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

Phụ lục XVI

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục thực hiện cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Điều kiện được hưởng ưu đãi

Dự án được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản phẩm của Dự án thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 hoặc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương. Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục 1, Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương;

- Dây chuyền công nghệ, hệ thống máy móc, thiết bị của dự án phù hợp để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trải qua các công đoạn sản xuất phù hợp với thiết kế của dây chuyền công nghệ và quy trình sản xuất bao gồm các công đoạn (cơ khí, điện hóa, hóa, nhiệt điện,...) của dự án đảm bảo có sự biến đổi vật lý hoặc cơ học từ nguyên liệu, vật liệu, các chất liệu khác nhau để tạo thành sản phẩm;

- Dự án đủ điều kiện đi vào hoạt động sản xuất;

- Dự án có ít nhất 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đề nghị xác nhận ưu đãi.

2. Hồ sơ cấp Giấy xác nhận ưu đãi

- Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi;

- Thuyết minh chi tiết về dự án;

- Thuyết minh chi tiết về sản phẩm của dự án;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh (trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: Giấy phép xây dựng; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương;

- Đăng ký môi trường hoặc Giấy phép môi trường (trường hợp chưa có Giấy phép môi trường thì cung cấp giấy phép môi trường thành phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các giấy tờ liên quan khác (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN – European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (theo quy định);

- Bản sao Hợp đồng với 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất về việc mua nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi. Hợp đồng còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi;

- Bộ chứng từ gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi liên quan đến xuất khẩu, mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi (Tờ khai Hải quan xuất khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan theo quy định, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh mã hàng hóa của sản phẩm).

3. Trình tự, thủ tục thực hiện

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định, bao gồm 01 bản chính và 01 bản sao điện tử bằng ngôn ngữ Tiếng Việt. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch thuật, công chứng. Bên ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.